BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CÁP VIỆT NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Người đại diện theo pháp luật và Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 41
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 41

BÁO CÁO CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Người đại diện theo pháp luật và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng Công ty Truyền hình cáp Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TỔNG CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Truyền hình cáp Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105926285 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 26 tháng 06 năm 2012 và các lần thay đổi, đến nay lần cấp thay đổi gần nhất (lần thứ 11) vào ngày 05 tháng 03 năm 2025.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 3/84, đường Ngọc Khánh, phường Giảng Võ, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Hải Thanh	Chủ tịch
Ông Vũ Quang Tạo	Thành viên
Ông Bùi Huy Năm	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Huy Năm	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Ninh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Trung Tấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Quang Tạo	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2025)
Bà Trần Ngọc Huyền	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 10 tháng 03 năm 2025)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này bao gồm:

Ông Vũ Hải Thanh - Chủ tịch Hội đồng quản trị (là người đại diện theo pháp luật đến ngày 28 tháng 02 năm 2025).

Ông Bùi Huy Năm - Tổng Giám đốc (là người đại diện theo pháp luật từ ngày 28 tháng 02 năm 2025).

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Minh Điệp	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Thành viên
Ông Phan Tất Thành	Thành viên
Bà Trần Thị Hải Hà	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính riêng cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Người đại diện theo pháp luật và Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng, Người đại diện theo pháp luật và Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Người đại diện theo pháp luật và Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Người đại diện theo pháp luật và Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt cho Tổng Công ty

TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CÁP VIỆT NAM

Bùi Huy Nắm
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2025

Số: 310325.035/BCTC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Truyền hình cáp Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Truyền hình cáp Việt Nam được lập ngày 31 tháng 03 năm 2025, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật và Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty

Người đại diện theo pháp luật và Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Truyền hình cáp Việt Nam chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Người đại diện theo pháp luật và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Người đại diện theo pháp luật và Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Truyền hình cáp Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh 18 (i), Phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng kèm theo, Tổng Công ty đang thực hiện các công việc liên quan đến quyết toán giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần (ngày 30 tháng 06 năm 2018) theo Nghị định 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung có liên quan.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phạm Anh Tuấn Phó Tổng Giám đốc Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0777-2023-002-1	**Nguyễn Trường Minh** Kiểm toán viên Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 2290-2023-002-1

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**977.193.322.868**	**901.193.640.285**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**67.214.466.824**	**58.391.568.863**
111	1. Tiền		67.214.466.824	58.391.568.863
130	**II. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**788.345.920.713**	**723.103.124.739**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	609.895.894.756	500.375.384.122
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	9.017.827.145	9.457.936.458
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	245.601.945.885	266.305.413.201
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(76.169.747.073)	(53.035.609.042)
140	**III. Hàng tồn kho**	**8**	**69.177.796.787**	**53.243.984.136**
141	1. Hàng tồn kho		69.177.796.787	53.243.984.136
150	**IV. Tài sản ngắn hạn khác**		**52.455.138.544**	**66.454.962.547**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	42.034.547.560	60.757.944.741
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		10.408.055.968	5.508.632.569
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	12.535.016	188.385.237
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**821.468.130.604**	**975.025.014.749**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**75.315.604.389**	**82.869.262.130**
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	4	9.000.000.000	13.500.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	6	66.315.604.389	69.369.262.130
220	**II. Tài sản cố định**		**395.418.913.004**	**475.194.177.353**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	363.424.311.694	437.929.509.259
222	*- Nguyên giá*		*2.742.917.753.342*	*2.733.276.037.946*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(2.379.493.441.648)*	*(2.295.346.528.687)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	31.994.601.310	37.264.668.094
228	*- Nguyên giá*		*172.492.281.716*	*166.257.281.716*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(140.497.680.406)*	*(128.992.613.622)*
240	**III. Tài sản dở dang dài hạn**		**17.607.773.230**	**17.573.183.269**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	17.607.773.230	17.573.183.269
250	**IV. Đầu tư tài chính dài hạn**	**13**	**174.376.713.238**	**176.174.463.909**
251	1. Đầu tư vào công ty con		147.683.588.788	147.683.588.788
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		143.970.016.705	143.970.016.705
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(117.276.892.255)	(115.479.141.584)
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**158.749.126.743**	**223.213.928.088**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	156.971.265.845	222.698.942.210
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30	1.777.860.898	514.985.878
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.798.661.453.472**	**1.876.218.655.034**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**1.174.581.236.419**	**1.248.327.515.876**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**1.107.390.781.337**	**1.189.832.017.836**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	487.807.989.672	579.017.792.001
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	176.247.037.177	178.507.668.802
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	15.201.176.772	6.540.051.635
314	4. Phải trả người lao động		28.344.966.959	15.275.074.234
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	32.752.648.767	55.987.581.282
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	167.236.333.805	143.074.555.843
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	147.588.508.920	153.355.694.733
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	52.212.119.265	58.073.599.306
330	**II. Nợ dài hạn**		**67.190.455.082**	**58.495.498.040**
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn	15	2.171.234.956	3.244.356.189
337	2. Phải trả dài hạn khác	18	20.364.249.777	20.378.732.730
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	42.735.410.849	32.832.640.121
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn		1.919.559.500	2.039.769.000
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**624.080.217.053**	**627.891.139.158**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	21	**624.080.217.053**	**627.891.139.158**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		457.458.760.000	457.458.760.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*457.458.760.000*	*457.458.760.000*
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		77.519.125.376	70.333.518.578
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		89.102.331.677	100.098.860.580
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*66.908.430.548*	*76.146.837.921*
421b	*- LNST chưa phân phối năm nay*		*22.193.901.129*	*23.952.022.659*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.798.661.453.472**	**1.876.218.655.034**

Nguyễn Khánh Ly
Người lập biểu

Lê Thị Xuân
Kế toán trưởng

Bùi Huy Năm
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**23**	**1.970.969.291.749**	**2.131.021.617.172**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	177.883.933
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**1.970.969.291.749**	**2.130.843.733.239**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**24**	**1.626.747.230.702**	**1.714.511.593.180**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**344.222.061.047**	**416.332.140.059**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	3.597.162.406	15.273.077.716
22	7. Chi phí tài chính	26	15.344.577.088	1.247.089.566
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*12.427.740.412*	*16.325.615.100*
25	8. Chi phí bán hàng	27	127.708.507.283	219.925.767.420
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	175.606.512.107	187.609.958.143
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**29.159.626.975**	**22.822.402.646**
31	11. Thu nhập khác		423.759.668	5.841.786.341
32	12. Chi phí khác		778.438.868	279.777.419
40	**13. Lợi nhuận khác**		**(354.679.200)**	**5.562.008.922**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**28.804.947.775**	**28.384.411.568**
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	7.873.921.666	3.971.238.001
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	30	(1.262.875.020)	461.150.908
60	**17. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**22.193.901.129**	**23.952.022.659**

M.S.D.N: 0105926285 TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CÁP VIỆT NAM Q. BA ĐÌNH - T.P HÀ NỘI

Nguyễn Khánh Ly	**Lê Thị Xuân**	**Bùi Huy Năm**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Người đại diện theo pháp luật
		Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Năm 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***28.804.947.775***	***28.384.411.568***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		114.349.124.386	145.336.804.774
03	- Các khoản dự phòng		24.811.679.202	(18.908.839.303)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		71.131.503	162.246.760
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.035.371.166)	(15.297.445.746)
06	- Chi phí lãi vay		12.427.740.412	16.325.615.100
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***177.429.252.112***	***156.002.793.153***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(86.763.525.604)	(10.229.271.452)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(15.933.812.651)	10.493.952.550
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		(85.343.354.799)	63.919.981.912
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		84.451.073.546	(44.872.124.188)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(12.441.393.461)	(16.314.324.925)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.132.762.174)	(10.071.549.557)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(16.953.147.699)	(16.944.457.840)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***40.312.329.270***	***131.984.999.653***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(39.752.763.010)	(88.943.736.818)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		23.636.364	4.812.001.355
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	19.033.460.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.228.410.964	13.085.688.909
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(35.500.715.682)***	***(52.012.586.554)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		251.284.603.311	267.982.829.516
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(247.149.018.396)	(264.175.988.118)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(128.914.289)	(45.913.183.610)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***4.006.670.626***	***(42.106.342.212)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**8.818.284.214**	**37.866.070.887**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**58.391.568.863**	**20.513.449.405**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		4.613.747	12.048.571
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**3**	**67.214.466.824**	**58.391.568.863**

Nguyễn Khánh Ly	**Lê Thị Xuân**	**Bùi Huy Năm**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Người đại diện theo pháp luật
		Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Năm 2024

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Truyền hình cáp Việt Nam tiền thân là Trung tâm Truyền hình cáp - MMDS, trực thuộc Đài Truyền hình Việt Nam, được thành lập vào ngày 20 tháng 09 năm 1995. Tổng Công ty đã lần lượt được đổi tên thành Hãng Truyền hình cáp Việt Nam và Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật Truyền hình Cáp Việt Nam trong các năm 2000 và năm 2003. Đến ngày 01 tháng 02 năm 2012, Tổng công ty được chuyển đổi sang mô hình doanh nghiệp với tên gọi là Công ty TNHH MTV Truyền hình cáp Việt Nam theo quyết định của Đài Truyền hình Việt Nam và được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105926285, cấp lần đầu vào ngày 26 tháng 06 năm 2012.

Tổng Công ty đã được chuyển đổi từ công ty TNHH một thành viên (do nhà nước sở hữu 100% vốn) sang mô hình công ty cổ phần với tên gọi Công ty Cổ phần Tổng Công ty Truyền hình cáp Việt Nam theo Quyết định số 811/QĐ-THVN ngày 18 tháng 06 năm 2018 của Đài Truyền hình Việt Nam. Ngày 30 tháng 06 năm 2018, Tổng Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 dưới hình thức là công ty cổ phần. Đến nay, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Tổng Công ty đã được cấp thay đổi lần gần nhất (lần thứ 11) vào ngày 05 tháng 03 năm 2025.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là: 457.458.760.000 VND, tương đương 45.745.876 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 479 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 537 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh dịch vụ truyền hình, viễn thông và giải trí.

Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền;
- Thực hiện hoạt động viễn thông có dây (điều hành hệ thống phát bằng cáp);
- Hoạt động cung cấp dịch vụ truy cập internet bằng mạng viễn thông có dây;
- Quảng cáo truyền hình;
- Thực hiện hoạt động sản xuất chương trình truyền hình;
- Bán buôn, bán lẻ thiết bị là linh kiện điện tử, viễn thông;
- Hoạt động môi giới bản quyền, sắp xếp cho việc mua bán bản quyền;
- Cung cấp dịch vụ viễn thông và thiết lập mạng viễn thông cố định mặt đất;
- Xuất bản phần mềm;
- Sản xuất đồ chơi, trò chơi;
- Hoạt động phát thanh, truyền hình;
- Hoạt động viễn thông không dây;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng...

Đặc điểm hoạt động trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng

Trong năm, hoạt động kinh doanh dịch vụ truyền hình truyền thống tiếp tục gặp nhiều khó khăn do cạnh tranh gay gắt và xu hướng chuyển dịch sang cung cấp dịch vụ trên các nền tảng internet. Tổng Công ty đang trong giai đoạn cơ cấu lại hoạt động sản xuất, kinh doanh, tập trung đầu tư phát triển các mảng dịch vụ mà Tổng Công ty có nhiều lợi thế. Các nguyên nhân này dẫn đến doanh thu cung cấp dịch vụ trong năm của Tổng Công ty có sự sụt giảm so với năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty có 50 đơn vị (chi nhánh và trung tâm) được cấp mã số thuế đơn vị phụ thuộc (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 50 đơn vị), hoạt động trên khắp cả nước, chủ yếu cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền và viễn thông.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Tổng Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 13.

Khả năng so sánh của thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Các thông tin trên báo cáo tài chính riêng đã được Tổng Công ty trình bày nhất quán và có thể so sánh giữa các kỳ kế toán.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị phụ thuộc và của Văn phòng Tổng Công ty.

Trong báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Người đại diện theo pháp luật và Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Dự phòng phải trả;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính lợi thế thương mại;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và được Người đại diện theo pháp luật và Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hiện hữu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là các công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết tại các công ty đó.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chênh lệch giữa số dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và số dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm.

2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	03-10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-07 năm
- Phần mềm quản lý	03-10 năm
- Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn	Không trích khấu hao

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản cố định và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính thực hiện thanh lý, nhượng bán.

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của Tổng Công ty với một hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia. BCC có thể được thực hiện dưới hình thức cùng nhau xây dựng tài sản hoặc hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh.

Tài sản của BCC có thể do các bên đóng góp hoặc do các bên góp vốn cùng xây dựng để tiến hành hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát. Trường hợp tài sản góp vốn được bàn giao cho một bên vận hành kinh doanh, bên được bàn giao sẽ ghi nhận toàn bộ giá trị tài sản này là tài sản của mình còn phần vốn góp của đối tác sẽ ghi nhận là khoản phải trả dài hạn khác trong báo cáo tài chính của mình, bên còn lại sẽ ghi phần vốn tương ứng với tài sản bàn giao là khoản phải thu dài hạn khác trên báo cáo tài chính của mình. Trường hợp hợp đồng quy định tài sản góp vốn do các bên tự theo dõi và quản lý, các bên sẽ tiếp tục theo dõi và trình bày các tài sản này trên sổ kế toán và báo cáo tài chính của mình.

Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp các bên tham gia trong BCC có thể thỏa thuận chia doanh thu, chia doanh thu và chi phí, chia lợi nhuận trước thuế hoặc chia lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ quy định trong hợp đồng hợp tác kinh doanh.

2.14 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

Lợi thế thương mại: phát sinh từ việc Tổng Công ty mua lại các mạng truyền hình cáp và là phần chênh lệch giữa số tiền mà Tổng Công ty bỏ ra mua và giá trị hợp lý của các tài sản mà Tổng Công ty nhận được. Giá trị hợp lý của các tài sản mà Tổng Công ty nhận được do các công ty

thẩm định giá đánh giá. Theo công văn số 6443/BTC-CĐKT ngày 16 tháng 05 năm 2014 của Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn cho Tổng Công ty, lợi thế thương mại này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 10 năm kể từ ngày bàn giao các mạng truyền hình cáp từ bên bán.

Đầu thu kỹ thuật số và thiết bị cung cấp dịch vụ internet: giá trị của các đầu thu kỹ thuật số và thiết bị cung cấp dịch vụ internet mà Tổng Công ty trang bị miễn phí cho khách hàng sử dụng dịch vụ truyền hình internet của Tổng Công ty được phân bổ theo đường thẳng trong suốt thời gian khách hàng cam kết sử dụng dịch vụ theo hợp đồng ký với Tổng Công ty.

Chi phí bản quyền chương trình truyền hình được phân bổ theo đường thẳng trong thời gian hiệu lực của bản quyền.

Các khoản chi phí trả trước khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

2.15 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.18 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tổng Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tổng Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm tài chính theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc năm tài chính. Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận của Tổng Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các cổ đông dựa trên tỷ lệ sở hữu sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên (hoặc theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị được Đại hội đồng cổ đông ủy quyền):

- Quỹ đầu tư phát triển: quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành: quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Tổng Công ty.

2.21 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái... được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ. Chi phí bán hàng chủ yếu bao gồm: chi phí nhân viên, chi phí quảng cáo và chi phí dịch vụ mua ngoài...

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm: các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, lợi thế thương mại và khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

2.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.27 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 Thông tin bộ phận

Do Tổng Công ty chủ yếu hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ truyền hình và viễn thông trong lãnh thổ Việt Nam, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể nên Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền mặt	301.699.632	690.891.058
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	61.912.767.192	57.700.677.805
Tiền đang chuyển	5.000.000.000	-
	67.214.466.824	**58.391.568.863**

4 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

		31/12/2024		01/01/2024	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
a)	**Ngắn hạn**				
	Công ty CP Tổ hợp Truyền thông STV	30.770.799.215	(1.837.922.313)	36.237.031.397	(743.906.202)
	Tổng Công ty Truyền thông - VNPT Media	61.201.341.840	-	47.064.306.622	-
	Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam	22.193.404.672	-	39.060.811.766	-
	Tổng Công ty Viễn thông Viettel	244.390.187.397	-	61.972.381.863	-
	Các khách hàng khác	251.340.161.632	(49.624.606.394)	316.040.852.474	(32.612.108.042)
		609.895.894.756	**(51.462.528.707)**	**500.375.384.122**	**(33.356.014.244)**
b)	**Dài hạn**				
	Công ty CP Truyền hình cáp Sông Thu	9.000.000.000	-	13.500.000.000	-
		9.000.000.000	**-**	**13.500.000.000**	**-**
c)	**Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan** (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	**18.896.987.807**	**(7.049.660.229)**	**59.547.994.839**	**(4.315.316.116)**

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
MP&Silva Pte Ltd	2.296.492.053	(2.296.492.053)	3.286.833.333	(3.286.833.333)
Công ty TNHH Xây dựng Liên hiệp Tài Phát	1.934.759.841	-	1.934.759.841	-
Công ty TNHH MTV Giải pháp truyền thông Avon	2.056.310.104	-	2.056.310.104	-
Các người bán khác	2.730.265.147	-	2.180.033.180	-
	9.017.827.145	**(2.296.492.053)**	**9.457.936.458**	**(3.286.833.333)**

6 PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	360.000.000	-	1.576.676.162	-
Phải thu các đơn vị hợp tác kinh doanh: (i)	198.838.745.073	(16.522.296.370)	214.937.600.453	(11.179.057.334)
- *Công ty CP Dịch vụ Viễn thông Trí Việt*	*50.108.346.033*	*(1.834.364.875)*	*87.949.631.849*	*(2.605.402.150)*
- *Công ty CP Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn*	*22.699.874.035*	-	*21.114.609.755*	-
- *Các đơn vị khác*	*126.030.525.005*	*(14.687.931.495)*	*105.873.358.849*	*(8.573.655.184)*
Phải thu về tạm ứng	1.141.480.638	-	765.737.176	-
Ký cược, ký quỹ	2.512.796.419	-	2.465.036.410	-
Phải thu khác	42.748.923.755	(5.888.429.943)	46.560.363.000	(5.213.704.131)
	245.601.945.885	**(22.410.726.313)**	**266.305.413.201**	**(16.392.761.465)**
b) Dài hạn				
Góp vốn vào các đơn vị hợp tác kinh doanh: (ii)	64.210.412.689	-	68.177.870.430	-
- *Công ty CP Yeosim-VTVcab*	*15.000.000.000*	-	*15.000.000.000*	-
- *Công ty CP Truyền hình cáp Hải Dương*	*11.373.717.299*	-	*11.373.717.299*	-
- *Công ty CP Truyền hình cáp Nghệ An*	*9.286.774.536*	-	*9.286.774.536*	-
- *Công ty TNHH Điện ảnh V*	*6.681.542.259*	-	*10.649.000.000*	-
- *Các đơn vị khác*	*21.868.378.595*	-	*21.868.378.595*	-
Ký cược, ký quỹ	2.105.191.700	-	1.191.391.700	-
	66.315.604.389	**-**	**69.369.262.130**	**-**
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	**6.722.228.697**	**-**	**7.712.200.270**	**-**

(i) Phải thu các đơn vị hợp tác kinh doanh là khoản phải thu liên quan đến các hoạt động phát sinh theo các hợp đồng BCC giữa Tổng Công ty và các đơn vị hợp tác kinh doanh chủ yếu trong việc xây dựng, vận hành và kinh doanh các mạng truyền hình cáp để cung cấp dịch vụ truyền hình cáp, truyền hình số và các dịch vụ, hàng hóa liên quan khác.

(ii) Góp vốn vào các đơn vị hợp tác kinh doanh là các khoản góp vốn bằng tiền, tài sản của Tổng Công ty cho các đơn vị hợp tác kinh doanh để thực hiện các hợp đồng BCC nhằm xây dựng, vận hành và kinh doanh các mạng truyền hình cáp và các dịch vụ gia tăng trên mạng truyền hình cáp; thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ internet; kinh doanh các trò chơi điện tử; sản xuất phim; và các dịch vụ khác... Các khoản góp vốn này được ghi nhận theo giá trị sổ sách tại thời điểm góp vốn. Việc thu hồi khoản góp vốn sẽ được thực hiện theo quy định của hợp đồng BCC khi hợp đồng kết thúc và giá trị thu hồi xác định tại thời điểm đó.

7 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Đài Truyền hình kỹ thuật số VTC	4.024.894.087	2.449.947.043	8.524.489.653	4.397.465.180
Công ty CP Tổ hợp Truyền thông STV	6.126.407.711	4.288.485.398	2.479.687.340	1.735.781.138
Công ty CP Dịch vụ Viễn thông Trí Việt	6.114.549.581	4.280.184.706	9.258.073.492	6.469.709.911
Các đối tượng khác	126.690.918.431	55.768.405.590	90.993.528.579	45.617.213.793
	142.956.769.810	**66.787.022.737**	**111.255.779.064**	**58.220.170.022**

Các khoản nợ xấu nêu trên đã được Tổng Công ty trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đầy đủ. Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ này được xác định bằng giá gốc của khoản nợ phải thu trừ đi giá trị dự phòng của từng khoản nợ phải thu đã được trích lập. Tổng Công ty đang tiếp tục thực hiện các biện pháp để thu hồi các khoản nợ phải thu nêu trên.

8 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	50.984.888.925	-	38.687.104.889	-
Công cụ, dụng cụ	2.258.700.708	-	1.211.636.483	-
Hàng hoá	15.934.207.154	-	13.345.242.764	-
	69.177.796.787	**-**	**53.243.984.136**	**-**

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Chi phí bản quyền, sản xuất chương trình truyền hình	29.886.966.907	55.673.344.178
	Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	252.849.908	512.458.150
	Chi phí thuê văn phòng	1.556.490.644	937.344.409
	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	10.338.240.101	3.634.798.004
		42.034.547.560	**60.757.944.741**
b)	**Dài hạn**		
	Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp đồng mua tài sản	9.422.667.481	22.546.549.090
	Chi phí bản quyền chương trình truyền hình	91.791.851.805	149.707.434.093
	Đầu thu kỹ thuật số	1.529.110.175	4.933.765.315
	Thiết bị cung cấp dịch vụ internet	18.231.709.003	10.718.881.952
	Chi phí sửa chữa	2.716.428.259	211.117.258
	Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	770.635.872	873.957.892
	Chi phí thuê văn phòng, mặt bằng	19.457.656.917	14.371.653.033
	Chi phí trả trước dài hạn khác	13.051.206.333	19.335.583.577
		156.971.265.845	**222.698.942.210**

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	31.231.883.435	2.655.165.588.521	23.521.201.738	23.357.364.252	2.733.276.037.946
Mua trong năm	-	21.093.361.801	-	34.472.727	21.127.834.528
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	7.211.025.509	-	-	7.211.025.509
Thanh lý, nhượng bán	-	(18.697.144.641)	-	-	(18.697.144.641)
Số dư cuối năm	**31.231.883.435**	**2.664.772.831.190**	**23.521.201.738**	**23.391.836.979**	**2.742.917.753.342**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	12.110.546.945	2.244.473.631.678	16.380.122.186	22.382.227.878	2.295.346.528.687
Khấu hao trong năm	1.220.551.644	99.752.079.594	1.626.460.692	244.965.672	102.844.057.602
Thanh lý, nhượng bán	-	(18.697.144.641)	-	-	(18.697.144.641)
Số dư cuối năm	**13.331.098.589**	**2.325.528.566.631**	**18.006.582.878**	**22.627.193.550**	**2.379.493.441.648**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	19.121.336.490	410.691.956.843	7.141.079.552	975.136.374	437.929.509.259
Tại ngày cuối năm	**17.900.784.846**	**339.244.264.559**	**5.514.618.860**	**764.643.429**	**363.424.311.694**

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 96.008.613.255 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 54.436.393.442 VND);

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.912.751.133.446 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 1.894.939.734.713 VND).

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i)	Phần mềm	**Cộng**
	VND	VND	**VND**
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	3.252.780.000	163.004.501.716	166.257.281.716
Mua trong năm	-	6.235.000.000	6.235.000.000
Số dư cuối năm	**3.252.780.000**	**169.239.501.716**	**172.492.281.716**
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư đầu năm	-	128.992.613.622	128.992.613.622
Khấu hao trong năm		11.505.066.784	11.505.066.784
Số dư cuối năm	**-**	**140.497.680.406**	**140.497.680.406**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3.252.780.000	34.011.888.094	37.264.668.094
Tại ngày cuối năm	**3.252.780.000**	**28.741.821.310**	**31.994.601.310**

(i) Quyền sử dụng đất của Tổng Công ty là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn của hai khu đất tại số 89 Giang Văn Minh, phường Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội và số 12 Nguyễn Văn Trỗi, thị trấn Cam Đức, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 99.227.111.306 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 93.670.020.956 VND).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí mua bất động sản xây thô (i)	12.883.698.455	12.883.698.455
Các công trình, dự án đầu tư, xây dựng, nâng cấp các hệ thống mạng cáp quang	4.724.074.775	4.689.484.814
	17.607.773.230	**17.573.183.269**

(i) Chi phí mua bất động sản xây thô tại FLC Halong Bay Golf Club & Luxury Resort để làm văn phòng làm việc cho các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty tại Quảng Ninh theo hợp đồng ký giữa Tổng Công ty và Công ty CP Tập đoàn FLC ("FLC") ngày 31 tháng 05 năm 2021. Hiện nay, FLC đang vẫn đang trong quá trình thi công phần thô của bất động sản.

13 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	**147.683.588.788**	**-**	**147.683.588.788**	**-**
- Công ty CP Công nghệ Việt Thành (i)	144.683.588.788	-	144.683.588.788	-
- Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTVcab (ii)	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết	**143.970.016.705**	**(117.276.892.255)**	**143.970.016.705**	**(115.479.141.584)**
- Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai (iii)	111.275.000.000	(111.275.000.000)	111.275.000.000	(111.275.000.000)
- Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo đa phương tiện (iv)	20.891.676.705	(1.462.505.895)	20.891.676.705	-
- Công ty CP VTVcab Nam Định (v)	8.203.340.000	(939.386.360)	8.203.340.000	(604.141.584)
- Công ty CP Truyền thông ON+ (vi)	3.600.000.000	(3.600.000.000)	3.600.000.000	(3.600.000.000)
	291.653.605.493	**(117.276.892.255)**	**291.653.605.493**	**(115.479.141.584)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 01 tháng 01 năm 2024, Tổng Công ty chưa có cơ sở để xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(i) Công ty CP Công nghệ Việt Thành ("VITA") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0302807495 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 12 năm 2002. Vốn điều lệ của VITA là 105.000.000.000 VND. Hoạt động kinh doanh chính của VITA là hoạt động viễn thông có dây; hoạt động viễn thông khác; đại lý dịch vụ viễn thông; kinh doanh dịch vụ viễn thông; lắp đặt trang thiết bị, máy móc trong lĩnh vực điện tử, viễn thông; truyền hình và buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại VITA là 51%. Ngày 18 tháng 09 năm 2019, Hội đồng quản trị Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 29/NQ-HĐQT-VTVcab để thông qua chủ trương thoái vốn đầu tư tại VITA. Tổng Công ty đang trong quá trình triển khai các thủ tục cần thiết để thực hiện chủ trương này.

(ii) Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTVcab ("VTVcab-inc") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0108801439 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 27 tháng 06 năm 2019. Vốn điều lệ của VTVcab-inc là 3.000.000.000 VND. Hoạt động kinh doanh chính của VTVcab-inc là xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc; sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình; buôn bán sửa chữa máy móc thiết bị linh kiện điện tử viễn thông và phần mềm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại VTVcab-inc là 100%.

(iii) Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai ("VTV-Hyundai") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0313572904 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 12 năm 2015. Vốn điều lệ của VTV-Hyundai là 420.000.000.000 VND, tương đương 20.000.000 USD. Hoạt động kinh doanh chính của VTV-Hyundai là thực hiện quyền xuất nhập khẩu, phân phối bán buôn, bán lẻ hàng hóa qua kênh mua sắm truyền hình; quảng cáo; hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại VTV-Hyundai là 25%.

Trong năm 2016, Tổng Công ty góp vốn vào VTV-Hyundai bằng bí quyết kỹ thuật phát sóng kênh mua sắm tại nhà cho giai đoạn tám (8) năm từ ngày 01 tháng 03 năm 2016 đến ngày 29 tháng 02 năm 2024 theo Hợp đồng liên doanh ký ngày 27 tháng 05 năm 2014 giữa ba công ty bao gồm : Tổng Công ty, Hyundai Home Shopping Network Co., Ltd và Công ty CP Dịch vụ Truyền hình - Viễn thông Việt Nam bằng Hợp đồng sử dụng bí quyết kỹ thuật phát sóng kênh mua sắm tại nhà số 01/2016/HĐSDBQKT/VTVcab-VTV-Hyundai ký ngày 08 tháng 01 năm 2016. Giá trị của bí quyết kỹ thuật phát sóng kênh mua sắm này được các bên định giá và thống nhất là 111.275.000.000 VND (tương đương 25% vốn điều lệ tại VTV-Hyundai). Tổng Công ty đã ghi nhận toàn bộ giá trị của bí quyết kỹ thuật phát sóng kênh mua sắm tại nhà là phần vốn góp đầu tư vào công ty liên kết, đồng thời ghi nhận khoản thu nhập khác và trích trước chi phí ước tính phát sinh trong tám (8) năm liên quan đến việc vận hành kênh mua sắm này. Số dư của các chi phí trích trước được trình bày trong khoản mục Chi phí phải trả trên bảng cân đối kế toán và sẽ giảm dần qua các năm cho phần chi phí thực tế phát sinh.

(iv) Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo đa phương tiện ("Smart Media") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0103022641 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 02 năm 2008, sau đó Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp đã được cấp thay đổi theo số 0102662034. Vốn điều lệ của Smart Media là 90.000.000.000 VND. Hoạt động kinh doanh chính của Smart Media là cung cấp và khai thác nội dung, thông tin, dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông, internet và các phương tiện thông tin đại chúng; kinh doanh dịch vụ quảng cáo đa phương tiện; tư vấn, thiết kế trong lĩnh vực quảng cáo, tiếp thị; sản xuất các sản phẩm quảng cáo, dịch vụ truyền thông. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Smart Media là 20%.

(v) Công ty CP VTVcab Nam Định ("VTVcab Nam Định") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0600339309 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 25 tháng 06 năm 2005. Vốn điều lệ của VTVcab Nam Định là 21.034.200.000 VND. Hoạt động kinh doanh chính của VTVcab Nam Định là kinh doanh dịch vụ truyền hình trả tiền; hoạt động viễn thông có dây và quảng cáo. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại VTVcab Nam Định là 39%.

(vi) Công ty CP Truyền thông ON+ ("ON+") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0314550692 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 02 tháng 08 năm 2017. Vốn điều lệ của ON+ là 10.000.000.000 VND. Hoạt động kinh doanh chính của ON+ là kinh doanh dịch vụ quảng cáo, sản xuất chương trình. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại ON+ là 36%. Ngày 04 tháng 06 năm 2024, Hội đồng quản trị Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 13/NQ-HĐQT-VTVcab để thông qua chủ trương thoái vốn đầu tư tại ON+. Tổng Công ty đang trong quá trình triển khai các thủ tục cần thiết để thực hiện chủ trương này.

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và các công ty con, công ty liên kết trong năm: chi tiết xem tại Thuyết minh 34.

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MSKY	37.786.105.588	37.786.105.588	34.026.673.926	34.026.673.926
Công ty CP Thương mại và Nội dung số Việt	35.254.265.000	35.254.265.000	13.724.711.000	13.724.711.000
Công ty CP Điện ảnh Truyền hình	13.730.785.200	13.730.785.200	50.351.753.511	50.351.753.511
Công ty TNHH in the Box Asia	49.594.258.353	49.594.258.353	54.306.884.500	54.306.884.500
Các người bán khác	351.442.575.531	351.442.575.531	426.607.769.064	426.607.769.064
	487.807.989.672	**487.807.989.672**	**579.017.792.001**	**579.017.792.001**
Phải trả người bán là các bên liên quan	**65.964.068.660**	**65.964.068.660**	**89.701.111.083**	**89.701.111.083**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

		31/12/2024	01/01/2024
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai (i)	-	2.947.727.269
	Công ty CP Viễn thông FPT	-	3.750.000.001
	Tổng Công ty truyền thông	12.500.000.000	-
	Các khách hàng khác	163.747.037.177	171.809.941.532
		176.247.037.177	**178.507.668.802**
b)	**Dài hạn**		
	Các khách hàng khác	2.171.234.956	3.244.356.189
		2.171.234.956	**3.244.356.189**
c)	**Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan**	**64.595.366**	**2.963.785.908**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

(i) Trong năm 2021, Tổng Công ty và Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai ("VTV-Hyundai") đã ký phụ lục thống nhất chuyển đổi toàn bộ khoản thanh toán trả trước của VTV-Hyundai cho việc thuê quyền phát sóng kênh mua sắm tại nhà cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 03 năm 2024 đến ngày 28 tháng 02 năm 2027 thành thanh toán cho Phí truyền dẫn kênh truyền hình SCTV10 trên hệ thống dịch vụ truyền hình cáp, truyền hình kỹ thuật số và dịch vụ truyền hình trên mạng internet của VTVcab từ ngày 01 tháng 06 năm 2021 đến hết ngày 31 tháng 05 năm 2024. Quyền phát sóng kênh mua sắm tại nhà cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 03 năm 2016 đến ngày 29 tháng 02 năm 2024 đã được Tổng Công ty ghi nhận là vốn góp vào VTV-Hyundai (Thuyết minh 13 (iii)).

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	5.935.582.184	54.558.758.529	52.896.192.370	-	7.598.148.343
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	236.518.823	7.873.921.666	4.132.762.174	-	3.977.678.315
Thuế thu nhập cá nhân	186.594.615	-	3.390.946.586	2.890.375.419	-	313.976.552
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	55.935.029	66.679.423	10.744.394	-
Thuế bảo vệ môi trường và thuế khác	-	367.950.628	12.360.454.127	9.417.031.193	-	3.311.373.562
Các khoản phí, lệ phí và phải nộp khác	1.790.622	-	93.164.379	93.164.379	1.790.622	-
	188.385.237	**6.540.051.635**	**78.333.180.316**	**69.496.204.958**	**12.535.016**	**15.201.176.772**

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

		31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Chi phí lãi vay	221.204.466	234.857.515
	Chi phí bản quyền truyền hình	19.994.245.693	41.803.278.034
	Chi phí sản xuất chương trình	156.400.000	-
	Chi phí trích trước liên quan đến việc góp vốn vào VTV-Hyundai	-	374.111.231
	Chi phí thuê cột điện	2.631.503.205	3.212.186.967
	Chi phí quảng cáo	-	1.624.000.000
	Chi phí phải trả khác	9.749.295.403	8.739.147.535
		32.752.648.767	**55.987.581.282**
b)	**Trong đó: Chi phí phải trả là các bên liên quan** (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	**1.088.600.156**	**509.057.413**

18 PHẢI TRẢ KHÁC

		31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Phải trả về cổ phần hoá (i)	1.630.300.985	1.630.300.985
	Nhận vốn đầu tư tại Smart Media (ii)	20.891.676.705	20.891.676.705
	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	113.130.705	113.130.705
	Cổ tức lợi nhuận phải trả	15.238.811.637	454.570.350
	Phải trả cho các đơn vị hợp tác kinh doanh (iii)	115.877.197.749	103.552.929.256
	- *Công ty CP Công nghệ Truyền thông Á Việt*	*3.474.654.490*	*24.807.851.964*
	- *Công ty Dịch vụ Mobifone Khu vực 1 - Chi nhánh Tổng Công ty Viễn thông Mobifone*	*25.866.511.375*	*16.058.500.301*
	- *Các đơn vị khác*	*86.536.031.884*	*62.686.576.991*
	Phải trả khác	13.485.216.024	16.431.947.842
		167.236.333.805	**143.074.555.843**
b)	**Dài hạn**		
	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.226.488.568	1.240.971.521
	Phải trả cho các đơn vị hợp tác kinh doanh (iv)	19.137.761.209	19.137.761.209
	- *Công ty TNHH Điện tử Sao Đỏ*	*7.081.297.099*	*7.081.297.099*
	- *Công ty CP Sông Việt Thanh Hóa*	*5.486.977.045*	*5.486.977.045*
	- *Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Phát triển Viễn thông Sao Đỏ*	*4.474.265.842*	*4.474.265.842*
	- *Các đối tượng khác*	*2.095.221.223*	*2.095.221.223*
		20.364.249.777	**20.378.732.730**
c)	**Trong đó: Phải trả khác đối với các bên liên quan** (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	**14.946.653.714**	**50.000.000**

(i) Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty đang thực hiện các công việc liên quan đến quyết toán giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần (ngày 30 tháng 06 năm 2018) theo Nghị định 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung có liên quan. Trong đó, bao gồm việc thực hiện xử lý tài chính tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Khi có quyết định phê duyệt chính thức của cơ quan có thẩm quyền, Tổng Công ty sẽ phải thực hiện điều chỉnh sổ sách kế toán và báo cáo tài chính theo các nội dung được phê duyệt.

(ii) Là khoản vốn góp vào Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo đa phương tiện ("Smart Media") mà Tổng Công ty nhận chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu từ Đài Truyền hình Việt Nam ("VTV") theo Quyết định 228/QĐ-THVN ngày 25 tháng 02 năm 2016 của Tổng Giám đốc VTV và Biên bản chuyển giao vốn ngày 30 tháng 03 năm 2016. Tổng Công ty đang trong quá trình thực hiện các thủ tục pháp lý để điều chỉnh tăng vốn điều lệ (tương ứng tăng tỷ lệ sở hữu của VTV) đối với khoản vốn góp này.

(iii) Phải trả cho các đơn vị hợp tác kinh doanh ngắn hạn là khoản phải trả liên quan đến các hoạt động phát sinh theo các hợp đồng BCC giữa Tổng Công ty và các đơn vị hợp tác kinh doanh chủ yếu trong việc xây dựng, vận hành và kinh doanh các mạng truyền hình cáp để cung cấp dịch vụ truyền hình cáp, truyền hình số và các dịch vụ, hàng hóa liên quan khác.

(iv) Phải trả cho các đơn vị hợp tác kinh doanh dài hạn chủ yếu là các khoản góp vốn bằng tài sản, tiền, vật tư, của các đơn vị khác chuyển cho Tổng Công ty để thực hiện các hợp đồng BCC nhằm xây dựng, vận hành và kinh doanh các trạm truyền hình cáp và các dịch vụ gia tăng trên mạng truyền hình cáp. Khoản nhận vốn góp này được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản mục trên tại thời điểm nhận vốn góp. Việc hoàn trả khoản vốn góp sẽ được thực hiện theo quy định của hợp đồng BCC khi hợp đồng kết thúc và giá trị sẽ được xác định tại thời điểm này.

19 CÁC KHOẢN VAY

		01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
a)	**Vay ngắn hạn (i)**						
	Vay ngắn hạn	***123.204.049.909***	***123.204.049.909***	***208.545.989.000***	***206.322.649.909***	***125.427.389.000***	***125.427.389.000***
	- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	56.640.740.533	56.640.740.533	89.050.800.000	56.640.740.533	89.050.800.000	89.050.800.000
	- Ngân hàng TMCP Quân đội	-	-	35.361.600.000	35.361.600.000	-	-
	- Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	-	-	41.376.589.000	5.000.000.000	36.376.589.000	36.376.589.000
	- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	49.756.647.776	49.756.647.776	42.757.000.000	92.513.647.776	-	-
	- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	16.806.661.600	16.806.661.600	-	16.806.661.600	-	-
	Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	***30.151.644.824***	***30.151.644.824***	***30.082.520.223***	***38.073.045.127***	***22.161.119.920***	***22.161.119.920***
		153.355.694.733	**153.355.694.733**	**238.628.509.223**	**244.395.695.036**	**147.588.508.920**	**147.588.508.920**
b)	**Vay dài hạn (ii)**						
	- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	30.142.654.000	3.071.654.000	27.071.000.000	27.071.000.000
	- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	40.288.415.758	40.288.415.758	12.595.960.311	15.058.845.300	37.825.530.769	37.825.530.769
	- Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	22.695.869.187	22.695.869.187	-	22.695.869.187	-	-
		62.984.284.945	**62.984.284.945**	**42.738.614.311**	**40.826.368.487**	**64.896.530.769**	**64.896.530.769**
	Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	(30.151.644.824)	(30.151.644.824)	(30.082.520.223)	(38.073.045.127)	(22.161.119.920)	(22.161.119.920)
	Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**32.832.640.121**	**32.832.640.121**			**42.735.410.849**	**42.735.410.849**

(i) Vay ngắn hạn là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam của các ngân hàng tại Việt Nam có thời hạn không quá 12 tháng nhằm mục đích tài trợ vốn kinh doanh cho Tổng Công ty, được đảm bảo bằng giá trị hàng tồn kho, quyền thụ hưởng doanh thu thu được từ các tài sản hình thành bằng vốn vay, tài sản cố định hình thành từ vốn vay và các tài sản khác của Tổng Công ty. Các khoản vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có mức lãi suất từ 4,2% đến 6,1% mỗi năm.

(ii) Vay dài hạn là các khoản vay trung và dài hạn bằng Đồng Việt Nam của các ngân hàng tại Việt Nam có thời hạn từ trên 12 tháng đến 60 tháng phục vụ cho mục đích tài trợ nguồn vốn kinh doanh và đầu tư của Tổng Công ty, được đảm bảo bằng các tài sản hình thành từ vốn vay, quyền thụ hưởng doanh thu thu được từ các tài sản hình thành bằng vốn vay, cổ phần của Tổng Công ty tại các công ty con và các tài sản khác của Tổng Công ty. Các khoản vay còn giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có mức lãi suất từ 7,2% đến 7,5% mỗi năm được tính và điều chỉnh dựa theo lãi suất huy động tiết kiệm hoặc lãi suất cho vay dành cho doanh nghiệp và tùy theo thỏa thuận của từng hợp đồng vay ký kết với ngân hàng.

Các khoản gốc vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu đã thỏa thuận với các ngân hàng như sau:

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Trong vòng một năm	22.161.119.920	30.151.644.824
Trong năm thứ hai	21.504.244.920	16.534.123.243
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	21.231.165.929	16.298.516.878
	64.896.530.769	**62.984.284.945**
Số phải trả trong 12 tháng	(22.161.119.920)	(30.151.644.824)
Số phải trả sau 12 tháng	**42.735.410.849**	**32.832.640.121**

20 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động của Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Số dư đầu năm	58.073.599.306	56.693.744.337
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	10.703.672.621	17.887.837.809
Trích quỹ thưởng của Người quản lý Tổng Công ty	387.995.037	436.475.000
Tăng khác	-	9.840.000
Sử dụng quỹ trong năm	(16.953.147.699)	(16.954.297.840)
Số dư cuối năm	**52.212.119.265**	**58.073.599.306**

21 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	**Cộng**
	VND	VND	VND	**VND**
Tại ngày 01/01/2023	**457.458.760.000**	**49.680.075.609**	**161.327.928.459**	**668.466.764.068**
Lãi trong năm trước	-	-	23.952.022.659	23.952.022.659
Chia cổ tức năm 2021	-	-	(46.203.334.760)	(46.203.334.760)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	20.653.442.969	(20.653.442.969)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(17.887.837.809)	(17.887.837.809)
Trích quỹ thưởng người quản lý	-	-	(436.475.000)	(436.475.000)
Tại ngày 31/12/2023	**457.458.760.000**	**70.333.518.578**	**100.098.860.580**	**627.891.139.158**
Tại ngày 01/01/2024	**457.458.760.000**	**70.333.518.578**	**100.098.860.580**	**627.891.139.158**
Lãi trong năm nay	-	-	22.193.901.129	22.193.901.129
Chia cổ tức năm 2022 (i)	-	-	(14.913.155.576)	(14.913.155.576)
Trích quỹ đầu tư phát triển (ii)	-	7.185.606.798	(7.185.606.798)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (ii)	-	-	(10.703.672.621)	(10.703.672.621)
Trích quỹ thưởng người quản lý (ii)	-	-	(387.995.037)	(387.995.037)
Tại ngày 31/12/2024	**457.458.760.000**	**77.519.125.376**	**89.102.331.677**	**624.080.217.053**

(i) Thực hiện Nghị quyết Đại hội cổ đông bất thường năm 2023 số 24/NQ-ĐHĐCĐ-VTVcab ngày 23 tháng 12 năm 2023, Hội đồng quản trị Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 08/NQ-HĐQT-VTVcab ngày 26 tháng 04 năm 2024 về việc chi trả cổ tức năm 2022 bằng tiền. Theo đó, cổ tức được chi trả bằng tiền theo tỷ lệ 3,26%/cổ phiếu (1 cổ phiếu nhận 326 VND), ngày đăng ký cuối cùng là ngày 14 tháng 05 năm 2024, thời gian thực hiện là ngày 31 tháng 05 năm 2024.

(ii) Tổng Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo Nghị quyết số 28/NQ-ĐHĐCĐ-VTVcab ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Đại hội đồng cổ đông.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Đài truyền hình Việt Nam	450.810.760.000	98,55	450.810.760.000	98,55
Các cổ đông khác	6.648.000.000	1,45	6.648.000.000	1,45
	457.458.760.000	**100%**	**457.458.760.000**	**100%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	457.458.760.000	457.458.760.000
- Vốn góp cuối năm	457.458.760.000	457.458.760.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	454.570.350	164.419.200
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	14.913.155.576	46.203.334.760
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	*14.913.155.576*	*46.203.334.760*
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền trong năm	128.914.289	45.913.183.610
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	*128.914.289*	*45.913.183.610*
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	15.238.811.637	454.570.350

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	45.745.876	45.745.876
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	45.745.876	45.745.876
- *Cổ phiếu phổ thông*	*45.745.876*	*45.745.876*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.745.876	45.745.876
- *Cổ phiếu phổ thông*	*45.745.876*	*45.745.876*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

22 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Tổng Công ty thuê tài sản là văn phòng làm việc, kho, cột điện, hạ tầng truyền dẫn, thiết bị... theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2024, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	26.793.570.507	36.641.165.175
Từ 1 năm đến 5 năm	39.608.173.653	51.229.807.249
Trên 5 năm	7.209.648.624	8.195.861.872

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2024	01/01/2024
USD	40.434,73	1.085,87

23 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng	12.081.934.438	37.011.880.250
Doanh thu cung cấp dịch vụ (i)	2.195.398.723.379	2.419.944.583.444
Doanh thu phân chia cho các đơn vị hợp tác kinh doanh theo hợp đồng BCC	(388.973.403.416)	(393.374.984.849)
Doanh thu được chia từ các đơn vị hợp tác kinh doanh theo hợp đồng BCC	152.462.037.348	67.440.138.327
	1.970.969.291.749	**2.131.021.617.172**
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	-	177.883.933
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1.970.969.291.749**	**2.130.843.733.239**
Doanh thu đối với các bên liên quan bao gồm cả Doanh thu chia đi (xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	72.367.201.200	107.107.712.084

(i) Bao gồm trong doanh thu cung cấp dịch vụ là doanh thu cung cấp dịch vụ Internet để tính phí quyền cung cấp dịch vụ viễn thông là 222.088.846.411 VND (năm 2023 là 204.902.016.839 VND).

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	11.907.889.424	36.228.884.152
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.549.765.963.934	1.696.913.420.372
Chi phí phân chia cho các đơn vị hợp tác kinh doanh theo hợp đồng BCC	(76.409.554.619)	(80.857.705.655)
Chi phí nhận phân chia từ các đơn vị hợp tác kinh doanh theo hợp đồng BCC	141.482.931.963	62.226.994.311
	1.626.747.230.702	**1.714.511.593.180**

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	66.484.802	44.894.372
Lãi bán các khoản đầu tư	-	1.711.460.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.945.250.000	13.432.470.699
Lãi chênh lệch tỷ giá	585.427.604	84.252.645
	3.597.162.406	**15.273.077.716**

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền vay	12.427.740.412	16.325.615.100
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.008.385.312	518.602.910
Dự phòng/ (Hoàn nhập) dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	1.797.750.671	(15.747.055.041)
Chi phí tài chính khác	110.700.693	149.926.597
	15.344.577.088	**1.247.089.566**

27 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí quảng cáo	73.738.070.645	167.791.469.710
Chi phí nhân công	16.472.252.683	15.445.054.020
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.322.097.881	34.923.006.855
Chi phí phân chia của các Hợp đồng hợp tác kinh doanh BCC - số thuần	(149.436.700)	(29.572.769)
Các khoản ghi giảm khác	2.325.522.774	1.795.809.604
	127.708.507.283	**219.925.767.420**

28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân công	52.065.144.833	53.648.212.508
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	30.646.393.208	27.691.675.356
Chi phí mua ngoài	32.507.885.737	38.986.627.628
Lợi thế thương mại	13.123.881.609	31.128.161.596
Chi phí công tác, hội thảo và đào tạo	10.096.646.061	16.860.022.797
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	23.134.138.031	(3.094.267.662)
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.823.186.363	18.731.324.495
Chi phí phân chia cho các đơn vị hợp tác kinh doanh theo hợp đồng BCC- số thuần	(4.759.550.037)	(6.018.137.039)
Chi phí khác	6.968.786.302	9.676.338.464
	175.606.512.107	**187.609.958.143**

29 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	28.804.947.775	28.384.411.568
Các khoản điều chỉnh tăng	9.584.492.972	6.715.055.711
- *Chi phí không được trừ*	*888.852.578*	*573.148.572*
- *Các khoản điều chỉnh khác*	*8.695.640.394*	*6.141.907.139*
Các khoản điều chỉnh giảm	(4.192.146.488)	(21.877.891.751)
- *Cổ tức, lợi nhuận được chia*	*(2.945.250.000)*	*(13.432.470.699)*
- *Thu nhập đã tính thuế các năm trước*	*(1.126.686.988)*	*(8.445.421.052)*
- *Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm*	*(120.209.500)*	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	34.197.294.259	13.221.575.528
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**6.839.458.852**	**2.644.315.106**
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN khác	1.034.462.814	1.326.922.895
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**7.873.921.666**	**3.971.238.001**
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	236.518.823	6.336.830.379
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	7.873.921.666	3.971.238.001
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(4.132.762.174)	(10.071.549.557)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	**3.977.678.315**	**236.518.823**

30 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản	20%	20%
Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch	1.777.860.898	514.985.878
	1.777.860.898	**514.985.878**

b) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(1.361.739.166)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	98.864.146	461.150.908
	(1.262.875.020)	**461.150.908**

31 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí bản quyền và sản xuất chương trình	908.014.952.306	922.681.907.326
Chi phí nhân công	121.480.624.145	135.734.018.682
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	380.640.839.608	478.557.347.208
Chi phí dịch vụ mua ngoài	178.590.639.899	167.676.924.050
Chi phí khấu hao tài sản cố định	114.349.124.386	145.336.804.774
Chi phí quảng cáo	73.738.070.645	167.866.258.094
Chi phí nguyên vật liệu, hàng hóa	20.219.983.732	31.659.811.360
Lợi thế thương mại	13.123.881.609	31.128.161.596
Chi phí công tác, hội thảo và đào tạo	11.260.018.422	17.413.413.733
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	23.134.138.031	(3.094.267.662)
Chi phí phân chia của các hợp đồng hợp tác kinh doanh BCC - số thuần	60.164.390.607	(24.678.421.152)
Chi phí khác	13.437.697.278	15.536.476.582
	1.918.154.360.668	**2.085.818.434.591**

32 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	251.284.603.311	267.982.829.516
Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	247.149.018.396	264.175.988.118

33 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính riêng này.

34 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Đài Truyền hình Việt Nam (VTV)	Công ty mẹ
Văn phòng Đài truyền hình Việt Nam	Trực thuộc VTV
Ban biên tập Truyền hình đa phương tiện	Trực thuộc VTV
Ban Thư ký Biên tập Đài truyền hình Việt Nam	Trực thuộc VTV
Trung tâm Quảng cáo và Dịch vụ Truyền hình	Trực thuộc VTV
Trung tâm Sản xuất và Phát triển nội dung số	Trực thuộc VTV
Trung tâm Truyền hình Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh	Trực thuộc VTV
Công ty TNHH Truyền hình số vệ tinh Việt Nam	Công ty con của VTV
Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist (SCTV)	Công ty liên doanh của VTV
Công ty CP Công nghệ Việt Thành	Công ty con
Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTVcab	Công ty con
Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai	Công ty liên kết
Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo đa phương tiện	Công ty liên kết
Công ty CP VTVcab Nam Định	Công ty liên kết
Công ty CP Truyền thông ON+	Công ty liên kết

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Bán hàng, cung cấp dịch vụ	**119.227.683.322**	**154.791.852.158**
Ban biên tập Truyền hình đa phương tiện	1.439.205.597	1.283.407.791
Trung tâm Sản xuất và Phát triển nội dung số	2.404.494.815	-
Công ty CP Truyền thông ON+	-	134.787.067
Công ty CP Công nghệ Việt Thành	364.769.351	617.023.199
Công ty CP VTVcab Nam Định	3.010.338.211	3.690.451.449
Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai	5.666.897.733	9.843.539.171
Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist (SCTV)	50.891.003.815	48.890.880.227
Công ty TNHH Truyền hình số vệ tinh Việt Nam	43.876.950.229	52.433.176.779
Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTVcab	11.422.117.971	33.905.872.190
Đài Truyền hình Việt Nam (VTV)	151.905.600	-
Trung tâm Quảng cáo và Dịch vụ Truyền hình	-	3.992.714.285
Chia doanh thu dịch vụ cho đối tác BCC	**(46.860.482.122)**	**(47.684.140.074)**
Công ty CP Công nghệ Việt Thành	(39.331.091.177)	(41.520.506.952)
Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist (SCTV)	(277.126.866)	-
Công ty CP VTVcab Nam Định	(7.252.264.079)	(6.163.633.122)
Mua hàng hóa, dịch vụ	**510.272.831.583**	**518.278.584.873**
Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist (SCTV)	51.595.738.443	57.640.580.216
Công ty TNHH Truyền hình số vệ tinh Việt Nam	154.777.125.472	123.545.065.008
Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTVcab	243.292.789.999	264.150.342.733
Ban biên tập Truyền hình đa phương tiện	24.681.003.007	28.692.997.879
Trung tâm Sản xuất và Phát triển nội dung số	16.000.000.000	16.000.000.002
Công ty CP Truyền thông ON+	-	26.957.413
Văn phòng - Đài Truyền hình Việt Nam	10.116.654.540	10.116.654.540
Trung tâm Quảng cáo và Dịch vụ Truyền hình	-	5.344.000.000
Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai	-	1.373.025.000
Công ty CP VTVcab Nam Định	3.296.483.671	2.801.651.420
Công ty CP Công nghệ Việt Thành	2.049.036.451	2.549.583.389
Trung tâm Truyền hình Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh	4.464.000.000	4.320.000.000
Ban Thư ký Biên tập Đài truyền hình Việt Nam	-	7.727.273
Công ty CP Truyền thông, quảng cáo đa phương tiện	-	1.710.000.000
Chia chi phí cho đối tác BCC	**(7.278.749.058)**	**(7.290.508.362)**
Công ty CP Công nghệ Việt Thành	(7.278.749.058)	(7.290.508.362)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	**2.945.250.000**	**13.432.470.699**
Công ty CP Công nghệ Việt Thành	2.945.250.000	11.781.000.000
Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTVcab	-	1.216.676.162
Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo đa phương tiện	-	434.794.537

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**18.896.987.807**	**59.547.994.839**
Công ty CP VTVcab Nam Định	482.393.045	675.192.151
Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTVcab	54.909.806	41.547.926.706
Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai	4.258.087.116	3.541.101.600
Công ty CP Truyền thông ON+	12.152.978.799	13.682.092.805
Ban Biên Tập Truyền Hình Đa Phương Tiện	1.557.295.608	-
Công ty TNHH Truyền hình số vệ tinh Việt Nam	-	26.754.000
Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist (SCTV)	46	1.726.000
Đài Truyền hình Việt Nam	102.269.952	-
Công ty CP Công nghệ Việt Thành	289.053.435	73.201.577
Phải thu ngắn hạn khác	**6.722.228.697**	**7.712.200.270**
Công ty CP Công nghệ Việt Thành	1.811.166.491	1.880.981.770
Công ty CP VTVcab Nam Định	2.807.062.207	2.494.542.338
Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTVcab	-	1.216.676.162
Công ty CP Truyền thông ON+	360.000.000	360.000.000
Trung tâm Sản xuất và Phát triển nội dung số	1.743.999.999	1.760.000.000
Phải trả cho người bán ngắn hạn	**65.964.068.660**	**89.701.111.083**
Ban biên tập Truyền hình đa phương tiện	21.655.483.251	12.856.515.133
Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTVcab	25.880.147.382	55.728.085.199
Công ty TNHH Truyền hình số vệ tinh Việt Nam	5.255.098.027	11.185.650.751
Công ty CP Truyền thông ON+		1.500.000.000
Trung tâm Sản xuất và Phát triển nội dung số	4.320.000.000	4.320.000.000
Trung tâm Truyền hình Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh	1.643.400.000	1.188.000.000
Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist (SCTV)	-	700.000.000
Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo đa phương tiện	3.500.500.000	1.295.500.000
Văn phòng Đài truyền hình Việt Nam	3.709.440.000	927.360.000
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	**64.595.366**	**2.963.785.908**
Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai	-	2.947.727.269
Công ty TNHH Truyền hình số vệ tinh Việt Nam	64.595.366	16.058.639
Chi phí phải trả ngắn hạn	**1.088.600.156**	**509.057.413**
Công ty TNHH Truyền hình số vệ tinh Việt Nam	511.318.190	482.100.000
Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist (SCTV)	577.281.966	
Công ty CP Truyền thông ON+	-	26.957.413
Phải trả ngắn hạn khác	**14.946.653.714**	**50.000.000**
Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist (SCTV)	200.222.938	-
Đài Truyền hình Việt Nam (VTV)	14.696.430.776	-
Công ty CP Công nghệ Việt Thành	50.000.000	50.000.000

Thù lao, tiền lương của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

	Chức vụ	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Ông Vũ Hải Thanh	Chủ tịch HĐQT	423.360.000	80.307.659
Ông Hoàng Ngọc Huấn	Chủ tịch HĐQT (đã miễn nhiệm)	-	500.256.990
Ông Bùi Huy Năm	Tổng Giám đốc/Thành viên HĐQT	411.600.000	505.690.887
Ông Vũ Quang Tạo	Thành viên HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc	376.320.000	467.378.161
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc (đã nghỉ hưu)	-	414.101.066
Ông Nguyễn Văn Ninh	Phó Tổng Giám đốc	375.257.116	463.310.254
Ông Lê Trung Tấn	Phó Tổng Giám đốc	375.257.116	463.310.254
Bà Nguyễn Thị Hoàng Phương	Phó Tổng Giám đốc (đã miễn nhiệm)	-	463.310.254
Bà Trần Ngọc Huyền	Phó Tổng Giám đốc	343.165.768	419.874.919
Ông Nguyễn Minh Điệp	Trưởng ban kiểm soát	341.040.000	417.600.000
Bà Trần Thị Hải Hà	Thành viên Ban kiểm soát	188.160.000	230.400.000
Ông Phan Tất Thành	Thành viên Ban kiểm soát	188.160.000	230.400.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Thành viên Ban kiểm soát	58.800.000	58.800.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Tổng Công ty.

35 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Nguyễn Khánh Ly	**Lê Thị Xuân**	**Bùi Huy Năm**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Người đại diện theo pháp luật
		Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2025